

TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN K
THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 03/2020/DS-ST
Ngày: 10-9-2020
V/v tranh chấp hợp đồng vay tài sản

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN K, THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Đức Hoàng

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Phạm Văn Kho.

2. Bà Vũ Thị Quỳ.

- Thư ký phiên tòa: Ông Đào Văn Phong - Thư ký Tòa án nhân dân huyện K, thành phố Hải Phòng.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân huyện K, thành phố Hải Phòng tham gia phiên tòa: Ông Nguyễn Công Hoàng - Kiểm sát viên.

Ngày 10 tháng 9 năm 2020, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện K, thành phố Hải Phòng xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 19/2020/TLST- DS, ngày 22 tháng 4 năm 2020, về "Tranh chấp hợp đồng vay tài sản" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 03/2020/QĐXX-ST ngày 19 tháng 8 năm 2020 và Quyết định hoãn phiên tòa số: 04/2020/QĐST-DS ngày 04 tháng 9 năm 2020, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Bà Bùi Thị M, sinh năm 1968;

Địa chỉ cư trú: Thôn T, xã H, huyện K, thành phố Hải Phòng; có mặt.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn: Ông Phạm Quốc T là Luật sư của Công ty Luật TNHH B thuộc Đoàn Luật sư thành phố Hà Nội; địa chỉ trụ sở chính: Số 2D, ngõ 38/23/15, đường X, quận T, thành phố Hà Nội; có mặt.

- Bị đơn: Chị Ngô Thị H, sinh năm 1972;

Địa chỉ cư trú: Thôn T, xã H, huyện K, thành phố Hải Phòng; vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Trong đơn khởi kiện ngày 31 tháng 3 năm 2020, các bản tự khai ngày 11 tháng 5 năm 2020, ngày 29 tháng 6 năm 2020, biên bản ghi lời khai ngày 19 tháng 8 năm

2020 và tại phiên tòa bà Bùi Thị M và ông Phạm Quốc T thống nhất trình bày: Do có quan hệ là người cùng thôn với chị Ngô Thị H nên khi chị H cần tiền để giải quyết việc riêng thì chị H có hỏi vay bà M số tiền 41.700.000 đồng. Chị H trực tiếp viết giấy vay tiền vào 01 tờ giấy có kích thước 15 cm x 24 cm, có dòng kẻ và tự ký tên, ghi rõ họ tên vào giấy vay tiền ngày 09 tháng 01 năm 2013 và giao nhận đủ số tiền này tại nhà bà M, không có ai khác chứng kiến, không có ai ký làm chứng. Trong giấy vay tiền không thỏa thuận về lãi suất, có ghi thời hạn trả nợ là ngày 09 tháng 02 năm 2013. Nguồn gốc tiền cho vay là tiền riêng của bà M, do làm ăn, tích lũy mà có.

Đến hạn trả nợ đã ghi trong giấy, bà M nhiều lần, trong nhiều năm tìm gặp chị H để yêu cầu chị H trả nợ nhưng chị H lại khát nợ, hẹn lùì thời hạn trả nợ nhiều lần nhưng không trả. Trong biên bản cam kết hẹn trả nợ ghi ngày 23/11/2012 (đúng ra là ngày 23/11/2014 nhưng chị H viết phẩy nét gạch ở cuối số 4 bị xa nên nhìn giống như 2012), do chị H tự viết, ký và ghi rõ họ tên có nội dung hẹn trả 40.000.000 đồng vào ngày 23/8/2015 âm lịch nhưng đến nay cũng chưa trả. Nay bà M khởi kiện yêu cầu Tòa án buộc chị H phải trả cho bà M số tiền nợ gốc là 41.700.000 đồng (bốn mươi một triệu, bảy trăm nghìn đồng) theo giấy vay nợ ngày 09/01/2013 và số tiền lãi 9,0%/tháng, tính từ tháng 02/2013 đến hết tháng 4/2020 bằng $41.700.000đ \times 375.300 \text{ đồng/tháng} (9,0\%/tháng) \times 86 \text{ tháng} = 32.275.800đ$ tiền lãi. Tổng cộng bà M yêu cầu Tòa án buộc chị H phải trả số tiền 73.975.800 đồng. Từ tháng 5/2020 không tính lãi tiếp theo của số tiền gốc nợ gốc 41.700.000 đồng.

Tại bản tự khai ngày 11 tháng 5 năm 2020 và các biên bản lấy lời khai ngày 28 tháng 7 năm 2020, ngày 14 tháng 8 năm 2020, chị Ngô Thị H trình bày: Tôi thừa nhận việc có tự tay viết giấy vay nợ số tiền 41.700.000 đồng (bốn mươi một triệu, bảy trăm nghìn đồng) của bà M theo giấy vay nợ ngày 09/01/2013. Nhưng thực tế tôi chỉ nợ bà M 5.000.000 đồng, tôi đã trả vài lần cho bà M được tổng cộng khoảng 2.500.000 đồng nên chỉ còn nợ lại bà M 2.500.000 đồng. Do tôi không có tiền trả cho bà M nên bà M cộng dồn gốc và lãi hàng tháng thành số tiền 41.700.000 đồng. Tôi không đồng ý về việc bà M kiện đòi tôi số tiền nợ gốc là 41.700.000 đồng theo giấy vay nợ ngày 09/01/2013 và số tiền lãi 9,0%/tháng tính từ tháng 02/2013 đến nay vì thực tế tôi chỉ còn nợ lại bà M 2.500.000 đồng. Việc nợ tiền bà M không liên quan đến ai khác ngoài tôi với bà M.

Tại biên bản lấy lời khai của anh Ngô Minh T1 là chồng chị H ngày 28 tháng 7 năm 2020, anh T1 trình bày: Chị Ngô Thị H là vợ của tôi, việc nợ tiền giữa chị H với bà Bùi Thị M tôi không biết, chỉ đến khi cán bộ Tòa án đến nhà giao các văn bản tố tụng cho tôi nhận thay để giao lại cho chị H, tôi có hỏi thì chị H nói có nợ tiền bà M. Chị H nợ bà M bao nhiêu tiền tôi không biết, tôi không chứng kiến, không ký giấy vay nợ nên tôi không liên quan đến việc vay nợ giữa chị H với bà

M. Tôi từ chối tham gia tố tụng tại Tòa án, vì tôi không có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan gì trong vụ án này.

Tại phiên tòa, bà Bùi Thị M và ông Phạm Quốc T thống nhất trình bày về việc bà M rút một phần yêu cầu khởi kiện như sau: Tại đơn khởi kiện, các bản tự khai, biên bản lấy lời khai và trong quá trình chuẩn bị xét xử, bà M yêu cầu Tòa án buộc chị H phải trả cho bà số tiền nợ gốc 41.700.000 đồng theo giấy vay tiền ngày 09 tháng 01 năm 2013 và lãi suất 9,0%/tháng, tính từ ngày tháng 02 năm 2013 đến ngày 09 tháng 02 năm 2020. Từ tháng 3 năm 2020 không tính lãi của số tiền nợ gốc 41.700.000 đồng nữa. Nay bà chỉ yêu cầu chị H trả cho bà số tiền nợ gốc 41.700.000 đồng theo giấy vay tiền ngày 09 tháng 01 năm 2013 và lãi suất của số tiền nợ gốc là 9,0%/năm, tính từ ngày 09 tháng 02 năm 2013 đến ngày 09 tháng 02 năm 2020 = 84 tháng tiền lãi. Từ tháng 3 năm 2020, không tính lãi của số tiền nợ gốc 41.700.000 đồng nữa.

Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân huyện K phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và của người tham gia tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án kể từ khi thụ lý cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án và có quan điểm về việc giải quyết vụ án:

Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa đã thực hiện đúng pháp luật tố tụng dân sự trong quá trình giải quyết vụ án.

Trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn chấp hành đầy đủ các quyền và nghĩa vụ quy định tại Điều 70, Điều 71 và Điều 234 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Trong quá trình giải quyết vụ án, bị đơn đã nhận được đầy đủ các văn bản tố tụng của Tòa án nhưng không đến Tòa án tham gia phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải, không đến tham gia việc đối chất và vắng mặt tại phiên tòa hai lần đều không có lý do là không chấp hành đầy đủ các quyền và nghĩa vụ của đương sự và vi phạm quy định tại Điều 70, Điều 72 và Điều 234 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Căn cứ hồ sơ vụ án, các tài liệu, chứng cứ đã được Hội đồng xét xử xem xét công khai và kết quả tranh tụng tại phiên tòa, xét thấy:

1. Về tố tụng: Bà M có đơn đề nghị Tòa án nhân dân huyện K giải quyết "Tranh chấp hợp đồng vay tài sản là tiền" đối với chị H có địa chỉ cư trú tại thôn T, xã H, huyện K, Hải Phòng. Theo quy định tại khoản 3 Điều 26; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự, vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện K, Hải Phòng. Chị Ngô Thị H đã được Tòa án triệu tập họp lệ, nhưng vẫn vắng mặt tại phiên tòa lần thứ hai không có lý do. Theo quy định tại điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 3 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự, đề nghị Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt chị H.

2. Về quan hệ pháp luật tranh chấp: Giữa nguyên đơn với bị đơn có quan hệ vay tiền và phát sinh tranh chấp. Theo quy định tại Điều 357, Điều 468, Điều 688 Bộ luật dân sự năm 2015; xác định là "Tranh chấp Hợp đồng vay tài sản".

3. Về việc giải quyết vụ án: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là bà Bùi Thị M, buộc bị đơn là chị Ngô Thị H phải trả nợ cho nguyên đơn số nợ gốc 41.700.000 đồng và số tiền lãi 9,0%/năm, tính từ ngày 09 tháng 02 năm 2013 đến ngày 09 tháng 02 năm 2020, từ tháng 3 năm 2020 không tính lãi của số tiền nợ gốc 41.700.000 đồng nữa; bị đơn phải chịu án phí dân sự sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về tố tụng: Bà Bùi Thị M có đơn đề nghị Tòa án nhân dân huyện K giải quyết "Tranh chấp hợp đồng vay tài sản là tiền" với chị Ngô Thị H có địa chỉ cư trú tại thôn T, xã H, huyện K, Hải Phòng. Theo quy định tại khoản 3 Điều 26; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự, vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện K, Hải Phòng. Chị H đã được Tòa án triệu tập đến phiên tòa hợp lệ lần thứ hai nhưng vẫn vắng mặt không có lý do. Theo quy định tại điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 3 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt chị H.

[2] Về quan hệ pháp luật tranh chấp, pháp luật áp dụng: Giữa nguyên đơn với bị đơn có giao dịch vay tiền theo giấy vay tiền ngày 09 tháng 01 năm 2013, có thỏa thuận thời hạn trả nợ vào ngày 09 tháng 02 năm 2013, nhưng bị đơn không trả nợ cho nguyên đơn nên phát sinh tranh chấp. Nguyên đơn yêu cầu bị đơn trả số tiền nợ gốc 41.700.000 đồng và số tiền lãi trên số tiền nợ gốc là 9,0%/năm, tính từ ngày 09 tháng 02 năm 2013 đến ngày 09 tháng 02 năm 2020. Theo quy định tại điểm b khoản 1 Điều 688 Bộ luật dân sự năm 2015 và hướng dẫn tại điểm c khoản 3 Điều 2 Nghị quyết số 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11 tháng 01 năm 2019 thì yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn thuộc trường hợp áp dụng quy định tại Bộ luật Dân sự năm 2015. Vì vậy, căn cứ vào Điều 274, Điều 275, Điều 276, Điều 278, Điều 280, Điều 357, khoản 4 Điều 466, Điều 468, Điều 688 Bộ luật dân sự năm 2015: Xác định là "Tranh chấp Hợp đồng vay tài sản".

- Về nội dung:

[3] Xét yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn đối với bị đơn về số tiền nợ gốc:

Căn cứ vào các tài liệu có trong hồ sơ vụ án do bên đương sự cung cấp như giấy vay tiền; lời khai của các bên đương sự cùng các tài liệu chứng cứ khác có trong hồ sơ vụ án, nguyên đơn là bà M trình bày có cho bị đơn là chị H vay số tiền 41.700.000 đồng ghi trong giấy vay nợ ngày 09 tháng 01 năm 2013, giao nhận tiền tại nhà bà M. Chị H cũng thừa nhận việc tự tay chị H viết nội dung vay nợ, ký tên và ghi rõ họ và tên vào giấy vay tiền của bà M ngày 09 tháng 01 năm 2013. Tính

đến ngày xét xử sơ thẩm chị H còn nợ bà M số tiền nợ gốc là 41.700.000 đồng. Việc vay tiền, bà M chỉ cho chị H vay riêng, không liên quan đến ai khác. Yêu cầu của bà M là có cơ sở, được xem xét, giải quyết.

[4] Xét yêu cầu của bị đơn: Quá trình giải quyết vụ án, chị Ngô Thị H thừa nhận việc có tự tay viết giấy vay tiền với số tiền 41.700.000 đồng của bà M, có ký tên, ghi họ và tên vào giấy vay tiền ngày 09 tháng 01 năm 2013 do bà M cung cấp cho Tòa án. Chị đã trả vài lần cho bà M được khoảng 2.500.000 đồng, chỉ còn nợ lại 2.500.000 đồng, do nhiều năm không trả được nên bà M cộng dồn cả gốc và lãi vào thành số tiền 41.700.000 đồng, chị không vay tiền mặt của bà M. Nhưng chị H không cung cấp được tài liệu, chứng cứ gì để chứng minh cho việc đã trả nợ vài lần cho bà M và việc không nhận tiền mặt của bà M. Yêu cầu của chị H là không có cơ sở, nên không xem xét, giải quyết.

[5] Tại phiên tòa, bà M yêu cầu chị H phải trả cho bà tổng số tiền nợ là 67.971.000đ (sáu mươi bảy triệu, chín trăm bảy mươi một nghìn đồng), trong đó nợ gốc là 41.700.000đ (bốn mươi một triệu, bảy trăm nghìn đồng) và số tiền lãi trên tổng số tiền nợ gốc là 9,0%/năm, tính từ ngày 09 tháng 02 năm 2013 đến ngày 09 tháng 02 năm 2020 = 84 tháng tiền lãi. $9,0\%/năm = 0,75\%/tháng/41.700.000 \text{ đồng} = 312.750\text{đ}/tháng \times 84 \text{ tháng} = 26.271.000 \text{ đồng}$.

[6] Theo yêu cầu của đương sự, Tòa án đã xác minh đối với anh Ngô Minh T1 là chồng chị H: Việc tranh chấp vay tiền giữa bà Bùi Thị M với chị H không liên quan đến anh T1. Việc nợ giữa chị H và bà M là có nhưng anh không chứng kiến việc chị H viết giấy vay nợ, không chứng kiến việc giao nhận tiền nên không biết cụ thể là nợ tiền gì. Chị H cũng khai anh T1 không có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan gì đến việc vay nợ giữa chị H với bà M. Theo quy định tại Điều 68, Điều 72, Điều 73 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, anh Ngô Minh T1 là chồng chị H nên được xác định là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan nhưng anh T1 có đơn từ chối quyền tham gia tố tụng trong vụ án này. Vì vậy Tòa án không đưa anh T1 vào tham gia tố tụng trong vụ án này với tư cách là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là phù hợp với các quy định của pháp luật.

[7] Quá trình giải quyết vụ án, chị H không cung cấp được tài liệu, chứng cứ gì để chứng minh về việc đã trả nợ vài lần cho bà M và việc viết giấy vay tiền với số tiền 41.700.000 đồng ngày 09 tháng 01 năm 2013 là khoản tiền gì. Do đó, xác định: Chị Ngô Thị H có vay nợ của bà Bùi Thị M với số tiền nợ gốc 41.700.000 đồng là có căn cứ, được chấp nhận.

[8] Đối với yêu cầu tính lãi suất: Tòa án đã triệu tập họp lệ đối với chị H nhiều lần để đến Tòa án tham gia đối chất, hòa giải nhưng chị H không đến Tòa án nên không xác định được nguyên đơn, bị đơn có thỏa thuận được với nhau về lãi

suất hay không. Nay bà M yêu cầu tính lãi suất 9,0%/năm đối với số tiền nợ gốc 41.700.000 đồng chị Ngô Thị H đã vay, tính từ ngày 09 tháng 02 năm 2013 đến ngày 09 tháng 02 năm 2020 là không vượt quá quy định tại Điều 357, Điều 468 và Điều 688 Bộ luật Dân sự 2015. Yêu cầu tính tiền lãi của bà M đối với số tiền 41.700.000 đồng với mức lãi suất 9,0%/năm là thấp hơn mức lãi suất theo quy định của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam tại Quyết định số 2868/QĐ-NHNN ngày 29 tháng 11 năm 2010 là phù hợp với quy định của pháp luật, không trái đạo đức xã hội nên được Hội đồng xét xử chấp nhận.

[9] Từ những nhận định và phân tích như trên, Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, buộc bị đơn là chị Ngô Thị H phải trả cho bà Bùi Thị M tổng số tiền nợ, gồm:

- Nợ gốc: 41.700.000đ (bốn mươi một triệu, bảy trăm nghìn đồng);
- Nợ lãi của số tiền 41.700.000đ (bốn mươi một triệu, bảy trăm nghìn đồng), tính lãi từ ngày 09 tháng 02 năm 2013 đến ngày 09 tháng 02 năm 2020 (84 tháng tiền lãi) theo mức lãi suất 9,0%/năm, như sau: $9,0\%/năm = 0,75\%/tháng \times 41.700.000đ = 312.750đ/tháng \times 84 tháng = 26.271.000$ đồng (hai mươi sáu triệu, hai trăm bảy mươi một nghìn đồng).

Như vậy, tổng số tiền chị H phải trả cho bà M là 41.700.000 đồng tiền gốc và 26.271.000 đồng tiền lãi, tổng cộng: 67.971.000 đồng (sáu mươi bảy triệu, chín trăm bảy mươi một nghìn đồng).

[10] Về án phí sơ thẩm: Yêu cầu của nguyên đơn được chấp nhận toàn bộ, yêu cầu của bị đơn không được chấp nhận. Theo quy định tại Điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự và Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án: Chị Ngô Thị H phải chịu toàn bộ án phí dân sự sơ thẩm.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 3 Điều 26; điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; Điều 274, Điều 275, Điều 276, Điều 278, Điều 280, Điều 357, khoản 4 Điều 466, Điều 468 và điểm b khoản 1 Điều 688 Bộ luật Dân sự năm 2015; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án, xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Bùi Thị M đối với chị Ngô Thị H: Buộc chị Ngô Thị H phải trả nợ cho bà Bùi Thị M số tiền 67.971.000 đồng (sáu mươi bảy triệu, chín trăm bảy mươi một nghìn đồng).

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong tất cả các khoản tiền thì hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015.

2. Về án phí sơ thẩm:

- Chị Ngô Thị H phải chịu 3.398.550đ (ba triệu, ba trăm chín mươi tám nghìn, năm trăm lăm mươi đồng) án phí dân sự sơ thẩm.

- Hoàn trả lại bà Bùi Thị M số tiền 1.699.200đ (một triệu, sáu trăm chín mươi chín nghìn, hai trăm đồng) đã nộp theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án ký hiệu: AA/2016, số: 0008872 ngày 22 tháng 4 năm 2020 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện K.

3. Về quyền kháng cáo:

- Bà Bùi Thị M có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án.

- Chị Ngô Thị H có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án được tổng đạt hợp lệ hoặc từ ngày bản án được niêm yết.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7, 7a và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- TAND thành phố Hải Phòng;
- VKSND huyện K, HP;
- Chi cục THADS huyện K, HP;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án;
- Lưu án văn.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Đức Hoàng